

QUESTIONNAIRE FOR ODP APPLICANTS  
Cầu hỏi cho Người Nộp đơn

ODP IV : . . . . .

Date : . . . . .  
Ngày

Fill out this questionnaire in English as completely as possible. If you can not read or write in English, fill it out in Vietnamese.

Xin điền vào Bảng Câu hỏi sau đây bằng tiếng Anh càng đầy đủ càng tốt. Nếu Bạn không đọc hoặc viết rành Anh ngữ được thì điền bằng tiếng Việt.

Mail or send the completed questionnaire to :  
Gửi Bảng Câu hỏi này về :  
Mrs Khuc Minh Tho  
PO. Box 5435 Arlington  
Va. 22205-0635  
U. S. A.

A. BASIC IDENTIFICATION DATA / Lý lịch căn bản.

1. Name :  
Họ tên : THỊ CHANH Sex :  
Phái Female.  
2. Other name :  
Họ tên khác Any  
3. Date/Place of Birth :  
Ngày / Nơi sanh 1921 Thanh Lợi, Bạch Giã.  
4. Residence Address :  
Địa chỉ thường trú 212/7 Thới Hoà B Hamlet, Thới Đông Commune,  
5. Mailing Address :  
Địa chỉ thư từ O Môn District, Hậu Giang Province, VIETNAM  
Same as above.  
6. Current Occupation :  
Nghề nghiệp hiện tại Farmer.

B. RELATIVES TO ACCOMPANY ME / Bà con cùng đi với tôi.

(NOTE : Your spouse and unmarried children are the only relatives eligible to accompany you. List marital status (MS) as follows : married (M), Divorced (D), Widowed (W) or Single (S).)

(CHÚ Ý: Chỉ có vợ/chồng và con còn độc thân mới có thể cùng đi với Bạn. Kể khai tình trạng gia đình như sau : đã lập gia đình (M), đã ly dị (D), góa phụ/góa thê (W), hoặc độc thân (S).)

| NAME              | DATE/PLACE OF BIRTH  | SEX | M.S. | RELATIONSHIP |
|-------------------|----------------------|-----|------|--------------|
| 1. DƯƠNG THỊ VIÊN | 1952 Thới Đông PDinh | F   | M    | Daughter     |
|                   |                      |     |      |              |
|                   |                      |     |      |              |
|                   |                      |     |      |              |
|                   |                      |     |      |              |
|                   |                      |     |      |              |
|                   |                      |     |      |              |

(NOTE : For the persons listed above, we will need legible copies of birth certificates, marriage certificates (if married) divorce decree (if divorced), spouse's death certificate (if widowed), ID Cards (if available), and photos. If any of the above accompanying relatives do not live with you, please note their addresses in Section I below.)

(CHÚ Ý: Cho mỗi người có tên trong danh sách, chúng tôi cần một khai sinh, Hôn thú (nếu đã có gia đình), Giấy ly hôn (nếu đã ly dị), Khai tử của vợ/chồng (nếu là góa phụ/góa thê), thẻ căn cước (nếu có), và hình. Nếu bà con sẽ cùng đi với Bạn mà hiện không cùng chung ngụ, xin ghi địa chỉ của họ trong Phần I bên dưới.)

C. RELATIVES OUTSIDE VIETNAM / Bà con ở ngoại quốc.

|                                                                                            | OF MYSELF<br>của tôi | OF MY SPOUSE<br>của vợ/chồng |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------------|
| 1. Closest Relative in The U.S.<br>Bà con thân thuộc nhất ở Hoa Kỳ                         | :                    | :                            |
| a. Name<br>Họ tên                                                                          | :                    | :                            |
| b. Relationship<br>Liên hệ gia đình                                                        | :                    | :                            |
| c. Address<br>Địa chỉ                                                                      | :                    | :                            |
| d. Date of Relative's Arrival<br>in The U.S.<br>Ngày bà con đến Hoa Kỳ                     | :                    | :                            |
| 2. Closest Relative in Other Foreign Countries :<br>Bà con thân thuộc nhất ở các nước khác | :                    | :                            |
| a. Name<br>Họ tên                                                                          | :                    | :                            |
| b. Relationship<br>Liên hệ gia đình                                                        | :                    | :                            |
| c. Address<br>Địa chỉ                                                                      | :                    | :                            |

D. COMPLETE FAMILY LISTING (Living/Dead) / Danh sách toàn thể gia đình  
(Sống/Chết).

|                                                      |   |                                                                                         |        |
|------------------------------------------------------|---|-----------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| 1. Father<br>Cha                                     | : | DƯƠNG ĐIẾP                                                                              | (Dead) |
| 2. Mother<br>Mẹ                                      | : | THỊ SÂY                                                                                 | (Dead) |
| 3. Spouse<br>Vợ/Chồng                                | : |                                                                                         |        |
| 4. Former Spouse (if any)<br>Vợ/chồng trước (nếu có) | : | Any                                                                                     |        |
| 5. Children<br>Con cái                               | : | (1) DƯƠNG NOI, born in 1951 at Phong Dinh<br>Late Private.                              |        |
|                                                      |   | (2) DƯƠNG THỊ VIÊN, 1952 at Thới Đông, Phong Dinh<br>Living. Farmer at the same address |        |
| 6. Siblings<br>Anh chị em                            | : |                                                                                         |        |

**E. EMPLOYMENT BY U.S. GOVERNMENT AGENCIES OR OTHER U.S. ORGANIZATION  
OF YOU OR YOUR SPOUSE / Bạn hoặc vợ/chồng đã có làm việc cho công  
sở của Chính Phủ Hoa Kỳ hoặc Hãng Mỹ.**

1. Employee Name :  
Họ tên nhân viên  
Position Title :  
Chức vụ  
Agency/Company/Office :  
Sở / Hãng / Văn phòng  
Length of Employment : From: To :  
Thời gian làm việc Từ tới  
Name of American Supervisor :  
Tên họ Giám Thị Hoa Kỳ  
Reason for Separation :  
Lý do nghỉ việc  
2. Employee Name :  
Họ tên nhân viên  
Reason for Separation :  
Lý do nghỉ việc  
3. Employee Name :  
Họ tên nhân viên  
Reason for Separation :  
Lý do nghỉ việc

**F. SERVICE WITH GVN OR RVNAF BY YOU OR YOUR SPOUSE / Bạn hoặc vợ/chồng  
đã công vụ với Chính Phủ Việt Nam.**

1. Name of Person Serving : DƯƠNG NỘI  
Họ tên người tham gia  
2. Dates From : 01.06.1968 To : 1977  
Ngày tháng năm Từ tới  
3. Last Rank : Private Mil. Serial No. : 51/389.006  
Cấp bậc cuối cùng Số quân  
4. Ministry/Office/Mil. Unit :  
Bộ/Sở/Đơn vị binh chủng  
5. Name of Supervisor / C.O.:  
Họ tên G. thị/SQ chỉ huy  
6. Reason for Separation : Dismissed and then died at home  
Lý do nghỉ việc afterwards.  
7. Names of American Advisor(s)  
Tên họ Cố vấn Hoa Kỳ :  
8. U.S. Training Courses in Việt Nam :  
Các khóa huấn luyện của Hoa Kỳ tại Việt Nam  
9. U.S. Awards or Certificates  
Name of Award Date received :  
Phân thưởng/Giấy khen Ngày nhận

(NOTE : Please note any copies of diplomas, awards or certificates,  
if available. Available ? Yes : No : .)

(CHÚ Ý: Xin bạn kèm theo bất cứ Văn bằng, Giấy ban khen hoặc chứng  
thư, nếu có. Bạn có không? Có : Không : .)

G. TRAINING OUTSIDE VIETNAM OF YOU OR YOUR SPOUSE / Bạn hoặc vợ/chồng  
đã được huấn luyện ở ngoại quốc.

1. Name of Student/Trainee :  
Họ tên sinh viên/người thụ huấn

2. School and School Address :  
Trường và địa chỉ trường

3. Dates : From : To :  
Ngày tháng năm Từ tới

4. Description of Courses :  
Mô tả ngành học

5. Who paid for training ?  
Ai đài thọ chương trình huấn luyện

(NOTE : Please attach copies of diplomas or orders, if available.  
Available ? Yes : No : .)

(CHÚ Ý: Xin bạn kèm theo Văn bằng hoặc chỉ thị, nếu có. Bạn có  
không ? Có : Không : .)

H. RE-EDUCATION OF YOU OR YOUR SPOUSE / Bạn hoặc vợ/chồng đã học tập  
cải tạo.

1. Name of Person in Re-Education :  
Họ tên người học tập cải tạo

2. Time in Re-Education : From : To :  
Thời gian học tập cải tạo Từ tới

3. Still in Re-Education ? Yes : No :  
Còn học tập không ? Còn Không

(If released, we must have a copy of your release certificate.)  
(Nếu được thả, chúng tôi cần một bản sao giấy ra trại của Bạn.)

I. ANY ADDITIONAL REMARKS? / Cuộc chú phụ thuộc ?

I would ask for War-dead's parents allowance as before from April 75  
until my last days.

Signature : *Chau* Date :  
Ký tên Ngày

J. ALL DOCUMENTS ENCLOSED / Tất cả hồ sơ đính kèm.

1. Photocopy of civilian certificate.
2. Photocopy of military certificate.
3. Photocopy of dismissal certificate.
4. Photocopy of medical examination report.
5. Photocopy of report from the military hospital.
6. Photos.

VIỆT-NAM CỘNG-HÒA

THẺ CÁN-CUỘC

Số 87974146

Họ Tên

THỊ-CHANH

Ngày sinh 1921

Thị trấn Lợi-Rạch-Giã

Quê

Dương-Biến

Mẹ

Thị-Say

37/2 Phố-Hòa, T.Trung

Dấu vết tiếng: Tàn nhang vành  
tai trái.

ao: 1 th 45

Nặng: 38 Q

Chữ ký tương tự: +

Cần-Thơ ngày 18-11-1970

PHÓ-TY CSQG

TRẦN-ĐÌNH-TÂM

Nghĩa trở mặt

Nghĩa trở trái

VIỆT-NAM CỘNG-HÒA  
BỘ CỰU CHIẾN - BINH

+

## THẺ PHẪ BÍNH

Số 7497 /



Họ và tên DUONG - NOI -  
Cấp bậc B2 s.q. 51/389.006  
Ngày và nơi sinh 1951  
Phong-Dinh  
Địa chỉ Ta Thoi-Dong, Quan  
Thuah-Trung, Tinh Phong  
Dinh.  
Thẻ căn cước số \_\_\_\_\_  
Cấp tại \_\_\_\_\_ ngày \_\_\_\_\_

☐ CLQ ☒ ĐPQ ☐ NQ ☐ XDNT

CẤP ĐỘ TÀN PHÉ 80 %

Với tính cách : Vinh-vien

Có giá trị kể từ ngày 31-10-1970

đến ngày Vinh-vien

Saigon, ngày 1-11-1971

TUN. TỔNG TRƯỞNG CỤC CHIẾN - BINH

Đại Tá ĐINH XUÂN KẾ

Giám Đốc Nha Huấn Luyện và Công Tác

VIỆT-NAM CỘNG-HÒA  
BỘ QUỐC-PHÒNG

CỤC QUÂN-Y

TRUNG-TÂM MIỄN-DỊCH

PHÒNG MIỄN-DỊCH CẦN-THƠ

Điện thoại:

# BẢN CÁO TRI

Số: 2375 /TMD/TMD/CT/ĐPQ

Chỉ-Huy-Trưởng Trung-Tâm Miễn-Dịch  
chứng nhân rằng Hồ-Đồng Miễn-Dịch CAN THƠ trong phiên

hợp ngày 31 tháng 7 năm 1967

định về phần Ông NGUYỄN HỒI ngày 1951 tại PHÒNG DỊCH

số quân 51/389.06 cấp bậc BINH 2/ĐPQ

Quê: Tân An AQT - NPG. 4685 những đề

Chức: ĐANG SỬ

Họ: THI MINH



HỘI-ĐỒNG ĐÃ CỬU-XÉT CÓ MẮT ĐƯƠNG-SU

TRÊN MẶT ĐƯƠNG-SU

- VẾT THƯƠNG HAI HA CHÍ HA CHÍ TRẠI NGAN 4cm.

TRỌ THỊT GANG CHÂN TRẠI, TRỌ THỊT GANG CHÂN PHAI

TRỌ THỊT DƯỚI TRẠI.

ĐƠN VỊ SỐ I

Hình bóng

XXXXXX

huy

vĩnh-viên

TAM NUCI (80%)

Phân trạm

CCD.

DÀNH CHO PHÉP MINH XỬ DÙNG

Đã Tân tốt (Huy)

quyền tư

hàng huy hống.

Cấp độ

tân phé

(để ghi chú)

CỤC-CHỦ CÁN-YÊU

NRC 4774/ED ngày 23.11.1970

CH

CHỈ-HUY-TRƯỞNG

C-TAM MIỄN-DỊCH

THIẾU-TS HC TRẦN-BÀ-HÀNH

Trưởng Phòng Miễn-Dịch CẦN-THƠ

Thiếu-Ủy NGUYỄN HỒI-THOẠI

XỬ LÝ TRONG VU

Pháp-án

CHỖ CHỮ HỌ TÊN VÀ CHỮ CHỮ MỘT LẦN

# BẢO-CÁO GIÁM-ĐỊNH Y-KHOA

VIỆT NAM CỘNG-HÒA

BỘ QUỐC-PHÒNG

BỘ TỔNG THAM-MUU QLVNCH

CỤC QUÂN-Y

Số: 301 / QTV / T-G / BCGK

QUÂN-Y-VIÊN phân thành gian

1. Cấp bậc, họ và tên quân-nhân được giám-định: B2- DUONG - NOI-Sq. 51/389.006
2. Đơn-Vị: TK/Phong Dinh KBC: 4460
3. Nhập viện ngày: 20/6/69
4. Trình-diện HDGDYK ngày: 3 Th. 3. 1970
5. Xuất: 9/3/69
6. Thuyên-chuyển đến:

## 7. KẾT-QUẢ GIÁM-ĐỊNH Y-KHOA

| Y-DIỆN     | E | V | A | I | F | X | CƯỚC-CHÚ |
|------------|---|---|---|---|---|---|----------|
| Y-DIỆN CŨ  |   |   |   |   |   |   |          |
| Y-DIỆN MỚI |   | 1 | 1 | 5 | 1 | 1 |          |

8. Những sự thay đổi nhận thấy trong tình trạng sức khỏe: Bị thương ngày 20/6/69: 1/-  
Gãy họ nat 2 xương cẳng chân trái. Theo x-ray, laceration, vết thương
9. KẾT-LUẬN: 1. equinus: 2. bị bại liệt: 07cm. 2/- Vết thương laceration  
7. Những sự thay đổi trên khiến cho việc xử lý không thích ứng với những loại công-tác này:

- a) Đề-nghị hay Quyết-định: Đã BA, Trình diện H: Đồng Miễn-dịch
- b) Đề-nghị hay Quyết-định:
- c) Những thay đổi trên có tính cách:

c1/- TAM THỜI: - 1) Tình cách tạm thời này sẽ đương nhiên chấm dứt ngày:

- 2) Đương-sự phi trở lại Quân-Y-Viện

hay một Quê-Y-Viện khác để được Giám-định lại.

c2/- VĨNH-VIỄN:

KBC. 4174 ngày 06 tháng 3 năm 1970

Y-S Thiếu-Tá HOANG-NUU-TUNG

### NƠI NHẬN:

- Bộ TTM/P.TOT (K. ĐHQNL2) 1 bản
- Cục Quân-Y (Phòng NCKT) 1 bản
- Trung-Tâm Hồ-sơ Cá-nhân 1 bản
- Đơn-vị gốc: 4460 1 bản
- Đơn-vị mới: 4184 1 bản
- Hồ-sơ
- Lưu

### KIẾN-THỨC:

Y-S Thiếu-Tá HOANG-NUU-TUNG

Y-S-TRƯỞNG QUÂN-Y-VIÊN phân thành gian

BIÊN BẢN GIAO CHỨNG - CHỈ ĐĂNG - BẠ VÀ  
SỔ CẤP DƯỠNG PHÉ BÌNH

Tôi ký tên dưới đây là

*Trần Kim Chung*

chứng nhận rằng ngày hôm nay tôi giao cho

*Đường 065*

~~Đường 065~~ ~~Đường 065~~ hay là đại diện

đại diện của đương-sự  
đang chứng-chỉ đăng-bạ này, nó đã ảnh hưởng đến sổ cấp DưỠng Phế Bình  
cùng mang một số hiệu.

Tôi lại chứng nhận rằng đương-sự đã ký tên trước mặt tôi trên các phiếu  
kiểm-soát đã chuyển-giao một lượt với chứng-chỉ đăng-bạ.

Hãy là: Tôi chứng-nhận rằng đương-sự không ký tên được và tôi đã ghi  
trường-hợp ấy trên các phiếu kiểm-soát. Đương-sự đã diêm-chỉ trước mặt tôi.

Đương-sự khai xin lãnh tiền cấp-dưỠng tại Ngân-kho

*Thống 0mb*

Vì vậy tôi ký tên dưới biên-bản này lần bằng.

Làm tại

*Cần Thơ*

ngày

*18*

tháng

*8*

Ký tên.

*Trần Kim Chung*

VIỆT-NAM CỘNG-HÒA  
BỘ CỰU CHIẾN-BÌNH  
NHA HƯU - BỔNG  
VÀ CẤP - DƯỠNG

PHẾ - BÌNH

- ☐ Hữu-hạn  
☒ Vĩnh-vĩnh  
☐ Tái-cấp

CHỨNG CHỈ ĐĂNG BẠ

ĐÃ CẤP PHẾ BÌNH

Ngày 31-10-70

VV

- ☒ Chủ-lực-quân  
☒ Địa-phương-quân

- ☐ Ngoại-quân  
☐ Cán-bộ-quân

7497

Nghị-định số  
Ngày

Số đăng-bạ

Được yêu cầu được lãnh tiền  
tại Ngân-kho:

TỈNH

Họ và tên

Ngày và nơi sinh

Địa-chỉ

Cấp-bậc

Số quân

Cấp độ tàn-phế

Được hưởng cấp-dưỡng kể từ ngày

đến ngày

Trước đó có số cấp-dưỡng, số đăng-bạ



Tên đưa trẻ mồ côi  
hưởng trợ cấp

Ngày sinh.

Ngày hết hạn  
hưởng trợ-cấp

Chữ ký hoặc dấu chỉ của người  
hưởng cấp - dưỡng hay đại - diện  
pháp - định

LỆT KÊ CÁC KHOẢN

Cấp-dưỡng chính

Cấp-dưỡng ngoại-phụ (đ. 13)

Tăng-khoảng (đ. 15)

Trợ-cấp đặc-biệt tàn-phế nặng

Trợ-cấp hưu-thẻ

Phụ-cấp gia-đình

Tiền-khoản đặc-biệt

Tổng cộng

Hàng năm

Mỗi tam cá-nguyệt

Từ  
đến  
31-10-70  
VN (m. Ton)

Từ  
đến  
(... con)

Từ  
đến  
(... con)

Từ  
đến  
(... con)

44.961.00

10.400.00

54.361.00

31.411.00

KỶ LĨNH TIỀN LẦN THỨ NHẤT

Từ đến : \$

31-10-70/31-12-70 \$

CỘNG : \$

14.411.00

BÁO CÁO RẤT QUAN-TRỌNG :

Khi lãnh tiền phải trình CCQB và sổ cấp-  
dưỡng cùng mang một số hiệu.

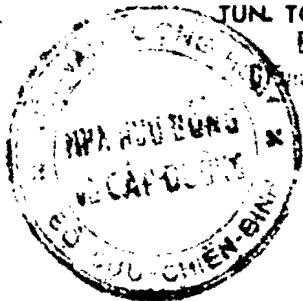
Cho phép trả cấp-dưỡng ghi ở phiếu này

SAIGON, ngày 14 tháng 11 năm 1970

TUN. TỔNG-TRƯỞNG CỰU CHIẾN BINH

Đại-TS DINH XUAN-KÉ

Đã được K. H. H. H. và cấp-Dưỡng



Handwritten signature.



## PHẦN II. CHIẾT TÍNH LƯƠNG BỔNG VÀ TRỢ CẤP (Số Tự do lập)

14. LƯƠNG THÁNG TỐI CÙNG CỦA ĐƯƠNG-SỰ Cấp bậc B1 bậc lương 1 chỉ số lương 1  
 phụ cấp gia đình 1 vợ với số con 0 phụ cấp đất đai vùng thấp  
 (Ngoại trừ phụ cấp chức vụ giao-số phi và nguy hiểm) thành tiền là (viết số lại toàn bằng chữ)  
 SÁU NGÀN MỘT TRĂM MƯỜI LĂM ĐỒNG BẠC (6.115.000) chữ Hoa sáu ngàn một trăm mười lăm đồng

|                                                                                                                                        |                                                                        |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|
| Phụ cấp của bạn<br>— Phụ cấp gia đình <u>600.000</u><br>— Phụ cấp đất đai <u>0</u><br>— Tăng khoản tạm thời<br>— Phụ cấp khác (nếu có) | Số phiếu kèm soát lương <u>2520</u><br>— năm <u>1965</u><br>JYET-SI-40 |
| CỘNG <u>6.115.000</u><br>6/00 100 VND                                                                                                  |                                                                        |

15. TRỢ CẤP TÙ TUẤT : (Toàn thể hay tác thời) Tan-Phe (bằng một hoặc hai hoặc nhiều) Hai (02)  
 Lần số lương tháng cuối cùng chiết từ 01 mục 14, thành tiền là (viết số lại toàn bằng chữ)  
 MƯỜI HAI TRĂM LĂM MƯỜI ĐỒNG BẠC (12.230.000)

|                                                                                                                                                                                                                      |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Ngày trả trước ngày <u>05</u> tháng <u>05</u> năm <u>1965</u><br>(Chữ người được trả trước là (tên họ)<br><u>ĐI/ĐPO DƯƠNG-NƠI</u> số quan <u>51/389.006</u><br>Chiếu HT số <u>370</u> FCTT/HC1 ngày <u>26-3-1965</u> |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

## PHẦN III. CHỨNG THỰC

CHỨNG THỰC CỦA ĐƠN VỊ (Chữ thường hoặc P (Tân-tiền) hoặc chữ khác) ĐƠN VỊ  
 (Chức - vụ) Trưởng-Khoá an ninh

|                                                                                                                  |                                                                          |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| CHỨNG THỰC CỦA <u>ĐƠN VỊ</u> (Chữ thường hoặc P (Tân-tiền) hoặc chữ khác)<br>(Chức - vụ) <u>Trưởng-Khoá HC10</u> | Ngày <u>05</u> tháng <u>05</u> năm <u>1965</u><br>Chữ ký <u>[Chữ ký]</u> |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|

CHỨNG THỰC CỦA ĐƠN VỊ TRƯỞNG ĐƠN VỊ TỰ HÀNH-CHÍNH

|                                                                                                                                            |                                                                          |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| KBC: <u>4685</u> ngày <u>05</u> tháng <u>05</u> năm <u>1965</u><br>(Chức - vụ) <u>Trưởng-Khoá HC10</u><br>Chữ Huy Trưởng Đơn Vị & Quan Tri | Ngày <u>05</u> tháng <u>05</u> năm <u>1965</u><br>Chữ ký <u>[Chữ ký]</u> |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|

Tham chiếu: QĐ số 209/QĐV/QLA/TCT/V/TCN

Ngày 11-11-1970 của BTL/QĐ IV

VIỆT-NAM CỘNG-HÒA 175

QUỐC PHÒNG

HỘI TON CHAI NH Q VICH

PHONG CÔNG QUÂN T

LONG A QUÂN T

# CHỨNG-CHI GIẢI-NGƯ

Số: /DVL/CTNV/13/TPQ

Trung-Tá THANH-TUONG, Chỉ-Huy-Trưởng Đơn-Vị 4 Quân-Ty

chứng nhận:

H P Q CÔNG - NOI số lần 51/389.006 sinh ngày 1.9.5

tại con ng

và bà

Nhập ngũ vào QUÂN-LỰC VIỆT-NAM CỘNG-HÒA ngày

đã được giải-nhã ngày 4 - 12 - 1970

to: MDVV số 1 QDVV 80% - QĐ

trong-sự khai về cư-ngụ tại

Đa Thới Đông Quận Thuận An Tỉnh Long Bình.

K.B.C. 4.685, ngày 2/12/70

Huấn-thị số 64-400  
ngày 09.06/7

VIỆT-NAM CỘNG-HOA 175  
BỘ QUỐC- PHÒNG  
BỘ TONG- HAM MUU L VACH  
PHONG TONG QUAN TRI  
DOKI 4 QUAN TRI

# CHỨNG-THƯ QUÂN-VU

SỐ: 615 / 14/CTIV /TPC

Trung-Ta T T H - 1000, Chi-Hy-Truong Don-Vi 4 quan-Tri

chứng nhận:

HS/TPQ DUONG - NOI

số quân 51/389.000

Đã phục-vụ tại QUÂN-LỰC VIỆT-NAM CỘNG-HO từ đến 4 - 1970  
Huy-chương, tủy - dương công-trạng, băng tướng-lực 0

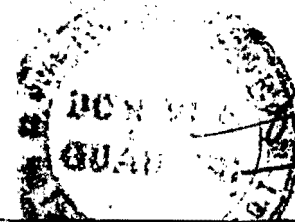
Bằng chuyên-môn của Quân-Đội:

Chức-vụ hay công-việc đã đảm-trách:

Đương-sự có huy-kiến tốt trong suốt thời-gian tại ngũ và luôn luôn lấy danh-dự phục-vụ một cách trung-thành.

Chứng-thư này được cấp cho đương-sự để chiếu-dụng.

KBC. 4.685 ngày 2 1970



\* Chứng-thư này chỉ được cấp 1 lần

From : THI CHANH  
212/7 Ấp Thới Hoà B  
Xã Thới Đông  
H. Ô Môn, Hậu Giang  
VIỆT NAM

R 6  
Nº 7 6 5



DEC 27 1989

MAY BAY  
PAR AVION

TO : MRS KHUC MINH THO  
PO. BOX 5435 ARLINGTON  
VA. 22205-0635  
U. S. A.

589-22280



DƯƠNG  
NƠI

---

THI  
CHANH

---